

Số:83/2018/QĐST-HNGĐ

Sông Lô, ngày 09 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 59/2018/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018, giữa:

-Nguyên đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1976

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978

Đều cư trú: thôn K, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Lưu Văn Đ, sinh năm 1953

Ông Lưu Bá T, sinh năm 1967

Đều cư trú: thôn K, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cụ Đỗ Thị H, sinh năm 1935

Bà Bùi Thị L, sinh năm 1966

Bà Bùi Thị S, sinh năm 1963

Đều cư trú: thôn K, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc

- Ngân hàng chính sách xã hội

Địa chỉ: số 169 phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn Đ- Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S; địa chỉ: thị trấn T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (theo quyết định về việc ủy quyền số: 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 ủy quyền cho Giám đốc phòng giao dịch cấp huyện)

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự và điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 8 năm 2018.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên

bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 8 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị H có một con nuôi là cháu Bùi Thị Thu N, sinh ngày 09/9/2003; hiện nay cháu N đang ở cùng anh T. Ly hôn anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T. Không ai được ngăn cản quyền thăm nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh T sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm 1000 cây Mộc lan loại cao <1m trị giá 15.000.000đ; 160 cây Mộc lan loại cao >1m trị giá 32.000.000đ; 01 xe máy Dream mua lại năm 2013 trị giá 6.000.000đ; 01 téc nước Tân á 1000L trị giá 1.200.000đ; 01 máy điều hòa Fukini 9000 PTU trị giá 1.500.000đ; 01 kệ ti vi bằng gỗ ép trị giá 400.000đ; 01 ti vi LG 21 inch trị giá 200.000đ; đất đồ nền diện tích 434,88m² trị giá 33.298.762đ. Cây Mộc lan và đất đồ nền trên diện tích đất của cụ B và cụ H hiện anh quản lý. Tổng giá trị là 89.598.762đ và thanh toán cho chị H 50.000.000đ.

- Về công nợ: Anh T, chị H xác nhận vợ chồng có nợ ông Lưu Văn Đ 10.000.000đ; ông Lưu Bá T 10.000.000đ đều trú tại: thôn K, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh phúc và Ngân hàng chính sách xã hội - phòng giao dịch huyện S 8.000.000đ. Ly hôn anh T trả cho ông Đ và ông T khi ông Đ và ông T có yêu cầu trả nợ. Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện S 8.000.000đ + lãi suất theo sổ vay vốn Mã KH: 160970 ngày 12/02/2014.

- Về công sức: Anh Bùi Văn T thanh toán cho chị Nguyễn Thị H 50.000.000đ.

(Anh T đã thanh toán cho chị H 50.000.000đ tiền chênh lệch tài sản và 50.000.000đ tiền công sức ngày 01/8/2018).

- Về tài sản riêng: Anh T, chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh T tự nguyện nộp 150.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, 290.000đ án phí phân chia tài sản và tự nguyện nộp 250.000đ án phí yêu cầu độc lập đối với ông Lưu Văn Đ và 250.000đ án phí yêu cầu độc lập đối với ông Lưu Bá T nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004707 ngày 11/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô. Anh T phải nộp tiếp 640.000đ án phí.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.250.000đ án phí phân chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.250.000.000đ chị đã nộp theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số AA/2016/0004744 ngày 21/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô. Trả lại chi H 7.000.000đ.

Trả lại cho ông Lưu Văn Đ 300.000đ tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập ông đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001311 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô.

Trả lại cho ông Lưu Bá T 300.000đ tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập ông đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001312 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất 20%/năm của số tiền chưa trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3.Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Sông Lô;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Lô;
- Các đương sự;
- UBND xã Đức Bác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Huệ